

**CÔNG TY CỔ PHẦN TH QUANG MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TH QUANG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TH QUANG MINH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TH QUANG MINH

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109152441

**3. Ngày thành lập:** 03/04/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ dân phố Tân Xuân, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210(Chính) |
| 2.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5225        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển;<br>- Môi giới thuê tàu biển;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá<br>- Đại lý bán vé<br>- Đại lý vận tải<br>- Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng<br>- Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ | 5229        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5221        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5222        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810 |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ Tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ Quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ Môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6820 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631 |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Kinh doanh, bảo quản vắc xin, sinh phẩm y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh.                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 25. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 26. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 27. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 28. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4772 |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng tàu điện ngầm;<br>- Vận tải hành khách bằng taxi;<br>- Vận tải hành khách bằng xe máy;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt leo núi.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 34. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9511 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9512 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9521 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9522 |
| 38. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3311 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất.                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |

|     |                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                           | 4329 |
| 58. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                           | 4330 |
| 59. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                      | 4390 |
| 60. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                  | 4610 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN THÍ NGHIỆM VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG | Tổ dân phố Tân Xuân, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 1.225.000  | 12.250.000.000        | 49,000    | 0100105623                                                                                  |         |
|     |                                                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                   |                                                                                      | Tổng số                   | 1.225.000  | 12.250.000.000        | 49,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN VĂN HÙNG  | Tập thể Z176, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 650.000 | 6.500.000.000 | 26,000 | 030063000030 |
|   |                  |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                      | Tổng số                   | 650.000 | 6.500.000.000 | 26,000 |              |
|   |                  |                                                                      |                           |         |               |        |              |
| 3 | HÀ THỊ VIỆT HẰNG | Tập thể Z176, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 625.000 | 6.250.000.000 | 25,000 | 001170003980 |
|   |                  |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                      | Tổng số                   | 625.000 | 6.250.000.000 | 25,000 |              |
|   |                  |                                                                      |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 25/08/1963

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 030063000030

Ngày cấp: 08/08/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tập thể Z176, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tập thể Z176, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội